

## Phụ-trương bằng chữ Pháp. — Supplément en français

L'Asie nouvelle. — Deux personnalités.  
Deux œuvres (1).

## Đất Á-châu mới — Hai nhân-vật — Hai sự-nghiệp

## IV

Le Maharadja Tchandra  
Chamcher Yang

Je vous ai retenu bien longtemps sur Santiniketan, je dois maintenant vous parler du Népal.

On ne peut pas trouver de milieux plus complètement opposés que celui que je vous ai montré et celui où je vais vous mener ; et cependant l'homme que nous allons rencontrer ici me paraît digne d'être mis en parallèle avec le poète de qui je viens de vous entretenir.

Le Népal est situé en plein Himalaya, entre l'Inde et le Tibet. C'est un pays de montagnes, un pays de frontières où les habitants sont plus Tibétains qu'Hindous. Il a été de tout temps le refuge des princes qui fuyaient la plaine ; et des peuples, des races s'y sont constamment mêlés.

Dans le passé de l'Inde, le Népal, dont j'ai l'honneur d'être l'historien, a des pages glorieuses. C'était, c'est encore, ce sera dans l'avenir surtout, la voie d'accès la plus rapide et la plus facile entre l'Inde et la Chine. On communique, en effet, par les cols de Kirong et de Kus, qui ne dépassent guère 3.000 mètres. On monte à Katmandou par une route qui est difficile parce qu'elle veut l'être, en

Chúa « Maharadja Tchandra  
Chamcher Yang » đất Népal

Tôi đã nói chuyện lâu với các ngài về tỉnh-xá *Santiniketan*, này xin nói về đất *Népal*.

Thật không có hai cái hoàn-cảnh nào trái ngược nhau bằng nơi tôi vừa đưa các ngài qua với nơi tôi sắp dẫn các ngài tới đây ; tuy vậy mà người tôi sắp giới-thiệu với các ngài đây tôi xét ra cũng xứng-dáng có thể liệt bằng-đẳng với bậc thi-hào tôi vừa nói, chuyện với các ngài mới rồi.

Đất *Népal* ở giữa núi Hi-mã-lạp-sơn một bên Ấn-độ, một bên Tây-tạng. Đất núi ở nơi biên-thùy, người dân thuộc, Tây-tạng hơn là thuộc Ấn-độ. Xưa nay những vua chúa muốn tránh chốn đồng-bằng vẫn lên ẩn nấp ở đây ; các giống người cũng vẫn thường pha lẫn nhau luôn.

Tôi đã từng làm sử đất *Népal*, xét trong lịch sử Ấn-độ đất này đã có lắm hồi vẻ-vang. Xưa kia, hiện nay, và sau này, nhất là sau này, vẫn là con đường giao-thông mau nhất và tiện nhất cho Ấn-độ với Chi-na. Vì hai bên có thể thông nhau bằng đèo *Kirong* và đèo *Kusi* cao không tới 3 nghìn thước. Hiện nay đi lên kinh-dò *Katmandou* có một

escaladant deux passes, celle de Sisagarhi et celle de Chandragiri, qui approchent de 3.000 mètres, altitude insignifiante là-bas puisque la forêt y garde toute sa splendeur.

Le pays semble avoir été, de tout temps, rigoureusement fermé aux étrangers, sauf de rares voyageurs chinois et surtout des personnages officiels, ambassadeurs allant dans l'Inde ou en revenant et qui passaient par le Népal. Des Européens proprement dits, on ne trouve aucune mention, aucune trace, le premier document où nous les voyons apparaître, où nous les devinons plutôt, est une inscription tracée sur l'ancien palais de Katmandou et où, en 1654, un roi pédant et curieux a essayé de réunir des échantillons de toutes les écritures qu'il avait connues. Je ne sais par quel moyen il avait pu se renseigner sur les écritures et les langues d'Europe, mais il a écrit un charabia qu'on croit plein de mystères. Tout le monde à Katmandou est persuadé que cette inscription contient un secret et que celui qui la déchiffrera sera le maître d'une fortune. J'ai déchiffré l'inscription, mais je n'ai pas gagné la fortune. Dans ce grimoire, daté de 1654, on voit apparaître trois mots nettement écrits: *Automne*, *Winter* et à la bonne manière du XVII<sup>e</sup> siècle et en magnifiques caractères Louis XIV, *l'Hypert*. Il est assez émouvant de se trouver en face de cette énigme: qui est venu là? D'autant plus que quatre ou cinq années plus tard, nous y voyons passer deux Européens, deux pères jésuites, Gruebner et Dorville, au cours de leur fameuse randonnée qui les mena de Pékin à Agra où l'un d'eux mourut; mais l'autre continua sa route et revint à pied par la Perse jusqu'à Rome. C'est par eux que le Népal a été introduit dans le domaine de la géographie européenne.

Dès 1707 les Capucins y sont montés. Après de longs débats, le Tibet, avec ses

con đường cũng khó-khăn, là vì muốn giữ cho khó-khăn đó mà thôi, phải qua hai cái ải, ải *Sisagarhi* và ải *Chandragiri*, gần tới ba nghìn thước, kể ở đó cũng chưa gọi là cao gì cho lắm, vì cây rừng hãy còn sầm-uất lắm.

Xứ này xem ra từ xưa đến nay vẫn đóng kín không cho người ngoại-quốc đi lại, trừ thỉnh-thoảng có ít người Tàu đi qua, nhất là các sứ-bộ Tàu đi sang Ấn-độ hay Ấn-độ về qua đất *Népal*. Còn chính người Âu thì không thấy có chép ở đâu, không thấy có di-tích gì. Duy chỉ có mấy chữ khắc ở nơi cung cũ thành *Katmandou*, năm 1654 có một ông vua hiểu kỳ muốn hợp cả các lối chữ sở-biết đời bấy giờ, là thấy có dấu người Âu-châu, hay là cũng nhân đó mà đoán là có dấu người Âu-châu mà thôi. Tôi không rõ ông vua ấy làm thế nào mà biết được các lối chữ cùng các tiếng nói của Âu-châu, nhưng những chữ khắc ra đó như vẽ bùa, thiên-hạ chola có cái ý-nghĩa thần-bí. Ở *Katmandou* ai cũng tin rằng mấy chữ đó là cái bùa yểm chi, mà ai đọc được thì sẽ được của. Tôi đọc được chữ, nhưng mà của thì không được. Trong những chữ nguệch ngoạc đó khắc từ năm 1654, có ba chữ rõ lắm, là chữ: *Automne*, *Winter* và *Hypert*, chữ sau này viết theo kiểu đại-tự đời Louis XIV. Ai đã từng đến đây mà vạch ra mấy chữ đó? Đối với câu hỏi đó, thật cũng thấy trong lòng cảm-động. Lại thêm hơn nữa là biết rằng cách đây bốn năm năm về sau có hai người cố đạo Tây thuộc về giòng *Jésuites*, tên là GRUEBNER và DORVILLE, đã mạo-hiến đi từ Bắc-kinh đến Agra, một người chết ở đây, còn một người thời cứ đi chân qua đất Ba-tư, về đến La-mã. Nhân có hai người đó, đất *Népal* mới bắt đầu có tên trong các sách địa-du Âu châu.

Từ năm 1707, các cố đạo về giòng *Capucins* đã lên đây. Giòng *Capucins*

annexes, le Bengal et le Népal, avait été attribué aux Capucins et pour monter à Lhassa, ils ont pris cette route facile entre toutes. Lorsqu'en 1745 une révolution les a expulsés de Lhassa, ils se sont réfugiés à Katmandou, ont vécu au Népal et nous possédons les documents par lesquels les princes locaux leur avaient accordé des concessions de terrains sur lesquels ils avaient bâti des maisons et des hôpitaux.

J'ai essayé sans succès dans mon premier voyage, j'ai réussi dans le second à retrouver à Patan le terrain sur lequel les Capucins, mes précurseurs lointains, avaient habité. Il est fort difficile de faire des fouilles là-bas, mais j'ai pu m'assurer qu'il reste à quelque profondeur une des fenêtres qui, d'après ce qu'on m'a dit, est décorée à l'italienne. Il faut espérer que les ravages de la pluie mettront à découvert cette relique.

Il est une autre relique que j'aurais voulu rapporter. Le plus glorieux, le plus instruit, le plus cultivé de ces Capucins, le P. Horace della Peuna, est mort à Katmandou en descendant de Lhassa, en 1745, après une vie de labeur formidable. J'ai la copie de l'épitaphe qui a été placée sur sa tombe, l'indication précise de l'emplacement de la tombe; mais malgré toutes les enquêtes que j'ai pu faire, malgré la bienveillance que j'ai trouvée, je dois laisser à un autre la satisfaction de retrouver la pierre tombale.

En 1768 se passe un fait décisif pour le Népal. Les Gourkhas prennent possession du pays. Ils habitaient dans une petite vallée latérale; ils n'étaient que de petits seigneurs; mais brusquement dans cette famille paraît un guerrier de génie, doublé d'une sorte de bête féroce, Prithi Narayan, qui, en trois campagnes successives, conquiert le Népal et le bouleverse. Pour vous donner une idée de la férocité de ses moyens de gouvernement, je vous citerai le fait suivant. Il avait rencontré une résistance acharnée. Le Népal a le sens de la patrie au même degré que nous et la ville de Kirtipur refusait de se rendre. Lorsque par la trahison seule Prithi-

được lĩnh địa-phận Tây-tạng và các miền phụ-cận, như Bengal, Népal, là cũng đã từng nghị-luận mãi mới được. Muốn đi lên Kinh-dô Tây-tạng là thành Lhassa, theo đường Népal là tiện-lợi hơn cả. Đến năm 1745, nhân ở Lhassa có loạn bị đuổi, chạy trốn về Kai-mandou, ở tại Népal, hiện nay còn giữ được giấy-tờ chứng rằng các vua chúa ở đây có cho đất để làm nhà ở và nhà thương.

Lần thứ nhất tôi đến đấy không tìm thấy, lần thứ nhì mới tìm được ở Patan cái đất của các thầy giòng Capucins đã đến ở trước tôi tự mấy đời vậy. Ở đấy muốn đào quật khó lắm, nhưng có người bảo tôi chắc rằng đào sâu xuống một ít còn thấy một cái cửa chớp nghe dấu làm theo kiểu Ý-đại-lợi. Nên mong rằng mưa chảy từng mãi rồi cũng lộ cái di-tích ấy ra.

Còn một cái di-tích nữa, tôi muốn đem về lắm. Trong các thầy giòng Capucins ở đây, có ông thầy HORACE DELLA PEUNA là người danh-giá, thông-minh, học-thức nhất, một đời làm việc tận tụy, năm 1745 ở Lhassa xuống chết ở Katmandou. Tôi có bản sao cái mộ-chi của ông, lại biết chỗ chôn mộ ông ở đâu, nhưng tìm-tôi hết sức, nhờ được người có bụng tốt giúp cũng không thấy, đành phải để cho người sau được cái vui tìm thấy cái mộ-chi ấy.

Năm 1768, ở Népal có xảy ra một việc quan-trọng, là người Gourkhas đến chiếm-lĩnh thổ-địa. Họ này trước vẫn ở một cái thung-lũng nhỏ-hẹp ở bên; chẳng qua là một bọn thổ-tù nhỏ-nhỏ mà thôi; nhưng chợt trong họ đột-xuất ra một tay tướng tài, lại ninh-ác như con thú dữ, tên là PRITHI NARAYAN, đánh ba trận chiếm được đất Népal, làm đảo-diên hết cả. Tôi kể một việc như sau này thì các ngài biết cái cách chính-trị độc-ác là đường nào. Người dân chống lại dữ lắm, vì người Népal cũng có lòng ái-

Narayan s'en fut rendu maître, il fit couper le nez et les lèvres de tous les habitants de la ville, sauf les enfants au sein. Ceux des Capucins qui avaient été témoins de cette exécution semblent en avoir conservé une vision infernale de cauchemar.

C'est cette dynastie qui règne encore aujourd'hui. Elle règne, mais ne gouverne pas. Le descendant de Prithi-Narayan, qui porte le titre de Mahârâjâdhirâja, roi au-dessus des rois, est une personne trop sacrée pour être mêlée aux événements du monde. On le laisse enfermé dans son palais avec ses femmes. Le pouvoir est exercé parce que chez nous on appelait les maires du palais, par un maharadja.

Vous allez me demander comment le pouvoir se transmet. Evidemment, la royauté se transmet de père en fils; le titre de maharadja se transmet aussi par le sang, mais entendons-le autrement; c'est par l'assassinat qu'il a toujours passé d'un maharadja à son successeur. Celui dont je vous parle ce soir a rompu avec la tradition, et à ce titre d'abord il a droit à notre respect; c'est par une révolution pacifique qu'il s'est rendu maître du pouvoir.

Depuis 1901, Tchandra Chanher Yang est le maharadja du Népal. Je l'avais connu général en 1897 et déjà préoccupé des problèmes de politique générale et de politique népalaise. Arrivé au pouvoir, il avait, je ne dis pas un programme, c'est un moi un peu fatigué chez nous, — mais une vision claire de ce qu'il convenait de faire et j'ai admiré avec quelle sûreté il a pu mener un pays où tout est effroyablement difficile.

quốc bằng ta; thành Kirtipur nhất-dịnh không chịu hàng. Sau nhờ có nội-phần mới hạ được thành, bèn truyền-lệnh bao nhiêu người dân trong thành phải cắt mũi và cắt môi hết cả, chỉ trừ trẻ con còn đương bú là tha mà thôi. Các thầy giòng Capucins được mục-kích cái thảm-trạng ấy xem ra lấy làm kinh-hoảng vô-cùng.

Chính họ ấy hiện nay vẫn làm vua. Có trị-vị, nhưng không cầm quyền-bính. Vua bây giờ là con cháu PRITHI NARAYAN, hiệu là Mahârâjâdhirâja nghĩa là « tối-thượng-vương », là ngôi rất cao, thần-thánh bất-khả xâm-phạm, không phải bận can-thiệp gì đến việc đời. Thường bị giam ở trong cung cùng với các cung-tần. Chính-quyền thời ở trong tay một vị maharadja (đại-vương) tức như maires de palais ở nước Pháp ngày xưa (và như chúa Trịnh đời nhà Lê ở nước Nam ta).

Các ngài chắc muốn biết như thế thời quyền-bính truyền cho nhau thế nào. Chắc vua thời cha truyền con nối, nghĩa là cứ huyết-thống mà truyền; chúa cũng truyền bằng máu, nhưng phải hiểu ra nghĩa khác, nghĩa là bao giờ cũng giết lẫn nhau để nối ngôi. Ông chúa tôi nói chuyện với các ngài hôm nay thì có trái cái lệ đó, và nhân đó cũng đáng được ta kính-trọng; ông dùng lối cách mệnh hòa-bình mà chiếm lấy quyền nước.

Ông tên là TCHANDRA CHAMCHER YANG, làm maharadja đất Népal tự năm 1901. Tôi biết ông làm tướng-quân tự năm 1897, bấy giờ ông đã chú-ý đến việc chính-trị trong thiên-hạ, và việc chính-trị xứ Népal. Khi lên cầm quyền thời ông đã sẵn có một cái, — gọi là một cái chương-trình thì tiếng ấy dùng làm đã nhàm đi rồi, nhưng tức là một cái quan-niệm sáng-suốt về những việc gì nên phải làm, và tôi vẫn thường cảm-

Le problème qui se posait pour lui était celui-ci : comment sauver l'indépendance du Népal et d'autre part faire entrer ce pays, qui vivait dans une sorte d'isolement barbare, dans le mouvement général de la civilisation ?

Comme je vous l'ai dit, le Népal a été rigoureusement fermé depuis que les Gourkhas en sont les maîtres. Depuis que les Capucins en ont été expulsés, les Européens n'y ont pas été admis, sauf de rares exceptions. Le traité de Segowlic en 1816, a obligé le Népal à recevoir un Résident anglais qui, maintenant que le pays est reconnu indépendant, a le titre de Ministre ; il est assisté de 2 ou 3 Anglais. Pour le reste, la porte est rigoureusement fermée ; elle l'est d'autant mieux que les chemins mêmes sont à peine praticables.

Un grand personnage du pays me disait avec raison : « Nos chemins sont la honte de la civilisation occidentale. »

La grande vallée dans laquelle se trouvent les trois capitales, Katmandou, Patan et Bhatgaon, peuplées chacune de cent mille habitants, est accessible par une route difficile. Il faut tout d'abord pendant une grande journée, traverser le Teraï, c'est-à-dire la bande de terrain plat qui s'étend au pied de l'Himalaya, où les eaux en s'écoulant restent stagnantes, une région dans laquelle on ne passe presque jamais sans prendre la malaria. Lors de mon premier voyage, on était obligé — le maharadja a changé cela — d'entrer dans l'eau pour traverser les torrents, les pièces d'eau, les étangs.

phục cái tài quả-quyết của ông, ở một nước làm việc gì cũng rất là khó-khăn nguy-hiểm, mà ông cai-trị được khôn-khéo như thế.

Cái vấn-dề ông phải giải-quyết là vấn-dề như sau này : làm thế nào cho nhất-diện giữ được quyền độc-lập của nước Népal nhất-diện làm cho nước ấy hướng lai vẫn khác-biệt với thế-giới như một nước dã-man, từ nay có thể tham-dự vào cuộc văn-minh chung của vạn-quốc ?

Tôi đã nói từ khi họ Gourkhas lên làm vua nước Népal thời nước này đóng chặt cửa không cho người ngoài-quốc vào. Từ các thầy giòng Capucins bị đuổi thì người Âu-châu không ai được vào, hoặc-giả có một đôi người cũng là hãn-hữu lắm. Điều-uớc Segowlic năm 1816 bắt nước Népal phải nhận một viên quan trụ-trát người Anh, nay nước Népal đã công-nhận là một nước độc-lập thời viên quan này có chức là công-sứ, có hai ba người Anh nữa giúp việc ; còn đối với người ngoài khác thì nghiêm-cấm không cho ai vào ; vả lại đường lối đi cũng khó-khăn, cho nên nghiêm-cấm lại càng dễ lắm.

Một vị quan bản-xứ nói với tôi một câu này cũng phải lắm : « Đường-xá của nước chúng tôi là cái nhục cho văn-minh Thái-Fây của các ông. »

Ba nơi thủ-đô lớn là Katmandou Patan và Bhatgaon, mỗi nơi dân-số có tới 10 vạn người, đều ở giữa một cái thung-lũng lớn, chỉ có một con đường đi vào rất khó-khăn. Trước hết phải vượt một ngày đi qua miền Teraï, là giải đất bằng ở chân núi Hi-mã, chỗ này nước chảy đọng lại thành nước tù, qua đây không thể không mắc bệnh sốt-rét. Lần trước tôi đi đây phải lội nước để qua những khe, những suối, những đầm, nay ông Maharadja đã sửa đổi đi cả rồi.

Quand on a franchi cette première étape, on arrive à la montagne ; on a devant les yeux un spectacle saisissant. Puis une gorge s'ouvre ; il faut remonter assez longtemps le lit d'un torrent où l'eau peut brusquement faire irruption et entraîner celui qui s'y trouve ; quand on a remonté une journée le lit de ce torrent, on arrive à une faille presque à pic élevée de 1.000 m, où il n'y a pas de trace de sentier. Lorsqu'on en a fait l'ascension, on redescend dans des vallées pressées les unes contre les autres, profondes, pour rejoindre une autre passe qui est à près de trois mille mètres et à pic des deux côtés. Pour permettre de descendre sur le Népal, on a creusé des marches dans la roche.

Lord Kitchener, qui a visité le pays en 1906 — il avait une grande admiration pour les soldats Gourkhas et voulait les voir chez eux — y est venu avec ses deux aides de camp. Ces jeunes officiers descendirent à pied la longue série de ces marches ; ils ont avoué franchement dans leur récit qu'ils ont dû rester trois jours au lit pour se remettre. Nous sommes trois ici qui avons accompli la même « performance » sans en avoir tant souffert.

Le Népal profite avec soin des avantages naturels de son isolement ; il les a cultivés et développés.

Après la guerre, pour récompenser les services rendus, le gouvernement anglais a offert au maharadja de lui donner des avions. Le maharadja a refusé. Il n'a pas voulu que le télégraphe même soit installé jusqu'à Katmandou. Les dépêches arrivent à la frontière ; de là, tout comme la poste, elles sont portées à dos d'homme. Le pays reste isolé du monde. Mais là encore, c'est l'Asie nouvelle qui s'éveille. Tout en tenant compte de la passion de l'isolement qui, pour chacun des Gourkhas, est la garantie de sa liberté et de son indépendance, tout en faisant face aux exigences du conseil de l'aristocratie qui se réunit tous les jours — tous les jours à six heures la noblesse du pays arrive à cheval, en voiture, à pied ; on tient un conseil d'une heure où on cause de tout, grandes affaires

Di qua được chặng thứ nhất đó thời đến núi ; trông cái cảnh trước mắt thật là kinh-hoàng. Rồi có một cái khe giữa núi, phải đi ngược giòng suối lên, trong lúc đi ấy có khi nước chọt tràn vào, chầy phăng cả người đương đi được ; đi ngược giòng suối được một ngày thời đến trái núi dựng ngược cao nghìn thước, không có lối-lách nào đi cả. Trèo tới đỉnh núi rồi, lại đi giốc xuống những cái lũng sâu liền nhau cái nọ với cái kia, rồi mới tới một cái đèo nữa cao gần ba nghìn thước và hai bên giốc dựng cả. Phải đào bậc trong đá mới xuống được đất *Népal*.

LORD KITCHENER có ý chuồng những quân - lính giống *Gourkhas* lắm, muốn đến tận nơi để thăm, năm 1906 bèn cùng với hai viên quan hầu đến chơi đất *Népal*. Mấy viên quan ấy phải đi chân xuống giốc những bậc đó, sau về thuật lại thú thật rằng phải nằm liệt - vị ba ngày mới hồi sức. Chúng tôi cũng ba người làm cuộc « đấu sức » đó, nhưng không đến nỗi khó-nhọc như thế.

Nước *Népal* biết khéo lợi-dụng cái địa-thế hiểm-trở, cách-biệt với thế-giới, lại cố giữ-gìn gây dựng cho càng hiểm-trở thêm lên.

Sau khi chiến-tranh, nhân nước *Népal* đã có công giúp nước Anh, Chính-phủ Anh muốn tặng ông *Maharadja* mấy chiếc tàu-bay để đền ơn. Ông *Maharadja* không nhận. Ông lại không muốn cho đặt giây-thép đến *Katmandou* nữa. Các điện-tin chạy đến địa-giới, rồi từ đấy cũng giao cho phu trạm mang như các thư-giấy thường. Thành ra xứ này cách-biệt với thế-giới. Nhưng đến đây cũng là thấy đất Á-châu mới đương tỉnh-thức dậy. Ông *Maharadja* vẫn phải chăm-chức cái tinh thần biệt-lập của người *Gourkhas*, có biệt-lập thời mới mong giữ được tự-do độc-lập, vẫn phải đối-phó với sự

et petites histoires, - le maharadja est arrivé à réaliser ses plans. Il a fort sagement fait percer un chemin qui permettra aux transports automobiles d'arriver jusqu'au pied de la première falaise dont j'ai parlé ; mais au delà il ne veut pas ouvrir la route. Il a trouvé cependant une solution : il fait installer un câble transporteur : les marchandises entreront, les hommes ne passeront pas. Le problème est ingénieusement résolu.

Dans ce pays où l'ignorance est traditionnelle, il y a une culture sanscrite assez forte, mais qui a été apportée du dehors par les brahmanes. Le maharadja a voulu aussi réagir tout doucement.

Le Népal compte cinq millions et demi d'habitants. J'ai le chiffre exact du dernier recensement ; car, laissez-moi vous dire, sans le moindre orgueil, mais avec la satisfaction de celui qui s'adonne à la science, j'ai obtenu du maharadja que chacun des services me remette une note ; je crois être le premier qui apporte des chiffres précis sur le recensement de la population des vil'es. C'est d'ailleurs un recensement très bien fait et dont les chiffres sont encore inédits.

Sur cette population, 50.000 personnes à peine savent lire et écrire ; la plupart de ces 50.000 lettrés sont des Gourkhas servant comme mercenaires dans l'armée britannique des Indes ; c'est là qu'ils ont appris à lire et à écrire. Le maharadja a osé dans ce pays, où il y a, pour une population de 5 millions et demi d'habitants 94 écoles primaires, fonder un collège. Ce collège existe, il sera dans quelques années - le maharadja y compte bien -

yêu-cầu của hội-nghị qui-tộc thường họp hàng ngày, — vì ngày nào sáu giờ sáng các nhà qui-tộc trong nước cũng kể đi ngựa, kể đi xe, kể đi chân, đến hội-nghị một giờ chuyện-trò đủ mọi việc, việc lớn cùng việc nhỏ, — vẫn thế mà vẫn có cách thi-hành được những cuộc mưu-tính của mình. Ông đã cho đào một con đường để cho xe ô-tô đến được tận chân trái núi tôi nói ban nãy ; nhưng mà tự dấy ông không thuận cho mở đường. Song ông cũng tìm được một cách, là đặt một cái giây vận-tải, để chuyển đồ hàng mà người không vào được. Ấy cũng là một cách diệu để giải cái vấn-đề vậy.

Xứ này người dân vô-bọc là thường, song cũng có phái phạm-học thâm, nhưng là do bọn bà la-môn ở ngoài đem vào. Ông maharadja cũng tìm đường phản-kháng lại một cách êm-ái.

Xứ Népal có năm triệu rưỡi người. Số này là số đúng như cuộc điều-tra sau cùng, tôi tưởng tôi là người trước nhất được biết đích dân-số các tỉnh-thành ở đây, tôi nói thế không phải có ý tự-cao gì, nhưng vốn là nhà học-giả mà biết đúng được như thế cũng lấy làm bằng lòng, vì đã nhờ được ông maharadja truyền cho các công-sở mỗi nơi phải giao cho tôi một bản biên-ký rõ-ràng. Việc điều-tra dân-số đây chưa tuyên-bố ra, nhưng làm cũng cần-thận lắm.

Trong số dân đó, không được 5 vạn người biết đọc biết viết, và 5 vạn tay thức-tự đó phần nhiều là những người Gourkhas đã có đi tòng-binh ở ngoài. Người Gourkhas thường làm lính thuê cho quân-dội Anh ở Ấn-độ ; ở đó mới học cho biết đọc và biết viết. Xứ này năm triệu rưỡi người có được 94 trường sơ-học, ông maharadja dám lập một trường trung-học. Trường trung-học ấy hiện đã thành rồi, ông

une université. Cette université n'est pas seulement destinée à donner un enseignement relativement supérieur aux enfants de la noblesse gourkha. On travaille — c'est une conception tout à fait nouvelle que Tagore nous a déjà laissé entrevoir au Bengale — on travaille pour la gloire de la langue nationale. La langue est devenue brusquement pour ces peuples qui ne s'en doutaient pas jusque-là, un symbole de leur vie, de leur indépendance. On fera une université parce qu'on espère y avoir un enseignement donné dans cette langue gourkha, qui était il y a trois cents ans une langue de sauvages, utile pour les besoins de tous les jours, mais incapable d'exprimer des idées élevées et qui, à l'heure actuelle, grâce à l'effort d'une société inspirée par le maharaja, s'est transformée. Cette société instituée pour répandre la langue gourkha, public des manuels, des commentaires, des textes. Elle a publié des traductions partielles des grandes épopées indiennes, des livres de calcul, de lecture, des manuels d'hygiène, un manuel de science agronomique. Il y a là un effort splendide et complètement ignoré au dehors.

Dans ce pays où les malades mouraient au hasard des chemins, allaient tomber moribonds au bord des rivières pour expier au contact des eaux purifiées, notre maharaja a construit des hôpitaux dans lesquels les sexes sont séparés. Il n'a pas pur cependant — il est tenu par des préjugés dont on mesure mal la force à distance — introduire la vaccination obligatoire. Les Népalais sont convaincus que la déesse de la variole est une personne fort capricieuse, qu'elle choisit ses bien-aimés et qu'on n'a pas le droit de se refuser à ses préférences.

Il a introduit la lumière électrique : Katmandou est éclairé à l'électricité. Il a

mong rằng mấy năm nữa sẽ thành một trường đại-học. Trường Đại-học này không những lập ra để dạy học cao đẳng cho các con nhà qui-phái Gourkhas mà thôi. Lại chuyên-chủ mở mang cho tiếng quốc-âm được phát-dạt nữa, — đó là một cái tư-tưởng mới, ông TAGORE cũng đã thấy nhóm lên ở Bengale. Những dân-tộc ấy từ trước kia không ngờ, nay đột-nhiên mới hiểu rằng tiếng nói tức là tiêu-biểu cho sinh-mệnh, cho sự độc-lập, sự danh-dự của mình. Sẽ lập ra một trường đại-học, vì mong rằng có thể dạy bằng tiếng *gourkha* được, tiếng này ba trăm năm về trước còn là thứ tiếng man-mọi, bất-quá đủ cho sự nhật-dụng thường-dàm, chứ chưa thể diễn được những tư-tưởng cao, thế mà ngày nay nhờ có một hội của ông *maharaja* khởi-xướng ra gia-công rèn tập đã thấy biến-cải đi nhiều. Hội này lập ra để truyền-bá tiếng *gourkha*, in những sách giáo-khoa, những kinh-sách cũ, những bản chú-thích. Hiện đã in những bản dịch từng hồi các đại-anh-hùng-ca của Ấn-độ, những sách tinh, sách tập đọc, sách vệ-sinh, một bộ giáo-khoa về nông-học. Làm chăm-chỉ dụng-công, mà người ngoài tuyệt-nhiên không biết đến.

Xứ này người ốm xưa nay thường chết ở vệ đường, khi hấp-hối thời ra bờ sông để tắt nghỉ ngay ở cạnh nước cho được mát-mẻ, ông *maharaja* nay đã dựng được mấy cái nhà thương, đàn-ông đàn bà ở biệt nhau. Tuy vậy vẫn chưa cưỡng-bách được người dân phải chủng đậu, vì dân-gian còn có những cái tập-tục nhảm, không thể cưỡng được. Người *Népal* tin rằng bà thần đậu mùa có tính bất-thường lắm, yêu ai thời chọn người ấy, không thể nào tránh được.

Ông lại đem đèn điện vào nước : hiện nay thành *Katmandou* tối thấp

fait établir de grandes retenues d'eau : son ambition est d'introduire au Népal, grâce à l'électricité, la petite industrie ménagère.

(à suivre)

SYLVAIN LÉVI (1)

bằng đèn điện. Lại đặt nơi chứa nước to; ý ông là muốn nhờ có điện-khi truyền-bá cho dân Népal biết những gia-dinh-công-nghệ nhỏ.

(Còn nữa)

## L'HISTOIRE

### SỬ HỌC

M. Roman posa sur le comptoir une demi-douzaine de volumes.

— Je vous prie, Monsieur Blairot, dit-il, de me faire envoyer ces livres. Il s'y trouve la Mère et le Fils, les mémoires de la Cour de France et le Testament de Richélieu. Je vous serai reconnaissant d'y joindre ce que vous avez reçu de nouveau en matière d'histoire et particulièrement ce qui concerne la France depuis la mort d'Henri IV. Ce sont là des ouvrages dont je suis extrêmement curieux.

— Vous avez raison, monsieur, dit mon bon maître. Les livres d'histoire sont remplis de bagatelles très propres au divertissement d'un honnête homme, et l'on est assuré d'y trouver une infinité de contes agréables.

— Monsieur l'abbé, répondit M. Roman, ce que je recherche chez les historiens, ce n'est point un divertissement frivole. C'est un grave enseignement, et je suis au désespoir si j'y découvre des fictions mêlées à la vérité. J'étudie les actions humaines en vue de la conduite des peuples et je cherche dans les histoires des maximes de gouvernement.

— Je ne l'ignore pas, monsieur, dit

Ông Roman để lên trên bàn nhà hàng giảm sáu quyển sách. Nói rằng:

— Ông Blairot, tôi nhờ ông cho đem những sách này lại cho tôi. Đây có quyển « Mâu-tử », quyển « Pháp-dinh-ký-sự », và quyển « Li-sơ-liêu di-thư ». Lại xin ông có gì mới về sử-học, và thứ nhất là sử nước Pháp từ sau khi vua HENRI thứ IV băng hà gửi nhân-thẻ cả cho tôi. Những sách ấy là tôi thích xem lắm.

Thầy tôi nói rằng: — Ông thích là phải. Sách sử có nhiều những chuyện tí-mỉ, đủ làm món tiêu-khiển cho người nho-nhã, và xem sử chắc là biết được vô-số nhưng câu chuyện thú-vị.

Ông Roman trả lời: — Cố phải biết, tôi đọc sử không phải là chủ tìm lấy một cách tiêu-khiển xoàng dầu. Sử là một bài học trịnh-trọng; tôi đọc sử mà thấy những chuyện huyền lẫn với sự thực thì tôi lấy làm bực mình lắm. Tôi xét công việc của người đời là chủ để làm cách trị dân, và đọc sử là để nghiêm phép chính-trị vậy.

Thầy tôi nói rằng: — Tôi đã biết cái

(1) Conférence faite à la Société de Géographie de Paris. D'après l'Éveil économique de l'Indo-chine.

mon bon maître. Votre traité de la Monarchie est assez connu pour qu'on sache que vous avez conçu une politique tirée des histoires.

— De la sorte, dit M. Roman, j'ai, le premier, tracé aux princes et aux ministres des règles dont ils ne peuvent s'écarter sans danger.

— Aussi vous voit-on, monsieur, au frontispice de votre livre, sous la figure de Minerve, présentant à un roi adolescent le miroir que vous tend la muse Cléo, éployée au-dessus de votre tête, dans un cabinet orné de bustes et de tableaux. Mais souffrez que je vous dise, monsieur, que cette muse est une menteuse et qu'elle vous tend un miroir trompeur. Il y a peu de vérités dans les histoires, et les seuls faits sur lesquels on s'accorde sont ceux que nous tenons d'une source unique. Les historiens se contredisent les uns les autres chaque fois qu'ils se rencontrent. Bien plus ! Nous voyons que Flavius Josèphe, qui a suivi les mêmes événements dans ses Antiquités et dans sa Guerre des Juifs, les rapporte diversement en chacun de ces ouvrages. Tite-Live n'est qu'un assembleur de fables ; et Tacite, votre oracle, me fait tout l'effet d'un menteur austère qui se moque du monde avec un air de gravité. J'estime assez Thucydide, Polybe et Guichardin. Quant à notre Mézeray, il ne sait ce qu'il dit, non plus que Villaret et l'Abbé Vély. Mais je fais le procès aux historiens et c'est à l'histoire qu'il le faut faire.

« Qu'est-ce que l'histoire ? Un recueil de contes moraux ou bien un mélange éloquent de narrations et de harangues, selon que l'historien est philosophe ou rhéteur. Il s'y peut trouver de beaux

chủ-ý của ông. Sách « Quán-chủ-luận » của ông đã có tiếng, ai chẳng biết rằng ý ông là muốn mượn sử-học mà gây lấy một nền chính-trị.

Ông Roman nói : — Nhân thế mà tôi là người trước nhất đã chỉ-hoạch cho các kẻ làm vua làm tướng những phép chính-trị mà bọn đó không thể không theo được, không theo tất có nguy-hiểm.

Thầy tôi nói : — Cũng vì thế nên trên đầu sách của ông có vẽ một cái thư-phòng bày những tượng những tranh, trong có hình bà thần Minerve, tức là tiêu-biểu tác-giả, tay cầm một cái gương của nàng tiên Cléo trao cho mà dâng cho một ông vua thiếu-niên soi. Nhưng tôi xin nói thật ông đừng giận, mũ tiên này nói dối như cuội, và mảnh gương mũ trao cho ông đó là một mảnh gương giả. Sách sử ít có chuyện thực ; chuyện nào thiên-hạ đồng-ý nhau là chuyện chỉ có một sách thuật mà thôi. Mỗi lần một chuyện mà có nhiều người chép, tất là các nhà làm sử nói trái lẫn nhau. Không những thế mà thôi. Có khi một nhà làm sử như FLAVIUS JOSÈPHE chép một chuyện trong hai quyển sách « Cổ-sự-ký » và « Do-thái chiến-tranh », lại mỗi sách thuật một cách khác nhau. TITE-LIVE chẳng qua là một kẻ sưu-tập chuyện ngụ-ngôn. Ông tin TACITE, cho là bậc thánh-sư về sử-học, tôi tưởng là một bác nói bêm mà làm mặt nghiêm-trang, lấy cách cao-nghiêm trịnh-trọng mà ngạo-mạn người đời. THUCYDIDE, POLYBE, GUICHARDIN, tôi còn có bụng tin ít nhiều. Đến như MÉZERAY thì nói quá nói quá, chẳng biết chuyện chi, VILLARET và nhà thầy VÉLY cũng vậy. Nhưng tôi nói thế tựa-hồ làm án các sử gia, mà thực phải làm án ngay sử-học.

Sử-ký là gì ? Tùy nhà chép sử là tay triết-học hay tay từ-chương, sử-ký sẽ là một tập chuyện luân-lý hay là một mớ những bài thuật bài cáo văn-vẻ

morceaux d'éloquence, mais l'on n'y doit point chercher la vérité, parce que la vérité consiste à montrer les rapports nécessaires des choses et que l'historien ne saurait établir ces rapports, faute de pouvoir suivre la chaîne des effets et des causes. Considérez que chaque fois que la cause d'un fait historique est dans un fait qui n'est point historique, l'histoire ne la voit point. Et comme les faits historiques sont liés étroitement aux faits qui ne sont pas historiques, il en résulte que les événements ne s'enchaînent point naturellement dans les histoires, mais qu'ils y sont liés les uns aux autres par de purs artifices de rhétorique. Et remarquez encore que la distinction entre les faits qui entrent dans l'histoire et les faits qui n'y entrent point est tout à fait arbitraire. Il en résulte que, loin d'être une science, l'histoire est condamnée, par un vice de nature, au vague du mensonge. Il lui manquera toujours la suite et la continuité sans lesquelles il n'est point de connaissance véritable. Aussi bien voyez-vous qu'on ne peut tirer des annales d'un peuple aucun pronostic pour son avenir. Or, le propre des sciences est d'être prophétiques, comme il se voit par les tables où les lunaisons, les marées et les éclipses se trouvent calculées à l'avance, tandis que les révolutions et les guerres échappent au calcul.

M. Roman représenta à M. l'Abbé Coignard qu'il ne demandait à l'histoire que des vérités confuses, il est vrai, incertaines, mêlées d'erreur, mais infiniment précieuses par leur objet, qui est l'homme.

— Je sais, ajouta-t-il, combien les annales humaines sont mêlées de fables et tronquées. Mais à défaut d'une suite rigoureuse de causes et d'effets, j'y découvre une sorte de plan qu'on perd et qu'on

hùng-hôn. Có lẽ văn-chương hay, nhưng tìm lấy sự thực thì không có được, vì rằng muốn biết sự thực thì phải biết các việc liên-can với nhau thế nào, mà nhà làm sử không thể biết được, vì không thể theo cho suốt được cái giầy nhân-quả. Tỉ như sử chép một việc thuộc lịch-sử mà cái nguyên-nhân nó lại ở một việc không thuộc lịch-sử, thì cái nguyên-nhân ấy sử cố-nhiên không thể biết được. Mà thường những việc thuộc lịch-sử lại mật-thiết-quan-hệ với những việc không thuộc lịch-sử, như thế thì những việc chép trong sử tất-nhiên là không liên-tiếp nhau, chẳng qua chỉ là lấy cái thuật văn-chương để miễn-cưỡng chép cho nó liền nhau mà thôi. Lại phải biết rằng sự phân-biệt những việc thuộc lịch-sử với những việc không thuộc lịch-sử, cũng là không có bằng-cứ chi cả. Thành ra sử-học không phải là một khoa-học, sử-học nghiệp-dĩ là phải nói dối. Không bao giờ cho có liên-hệ tiếp-tục được, mà phạm sự-vật không có liên-hệ tiếp-tục thì không sao gọi là biết hẳn được. Ông xem đó thì biết rằng không thể bằng-cứ ở lịch-sử một nước mà dự-đoán về tương-lai nước ấy của khoa-thể nào được. Mà cái đặc-tính học là phải đoán được việc tương-lai, như mặt trăng khi khuyết khi tròn, thủy-triều khi lên khi xuống, nhật-thực nguyệt-thực thế nào, có biểu-tình trước được cả, đến như sự loạn-lạc chiến-tranh thì không hề tinh trước được bao giờ.

Ông Roman cãi lại với cố Coignard rằng vẫn biết những sự thực của sử-học là mập - mờ phảng-phất, lẫn-lộn với lắm sự sai-lầm, nhưng mà cái chủ-dịch nó là thuộc về người ta, nên nó có cái qui-giá vô-cùng.

Ông lại nói rằng : — Tôi vẫn biết lịch-sử loài người lắm chuyện huyền-hoặc, lắm điều khuyết-hám. Nhưng đâu không biết được đúng cái giầy nhân-

retrouve, comme les ruines de ces temples à demi ensevelis dans le sable. Cela seul serait pour moi d'un prix inestimable. Et je me flatte encore que l'histoire, à l'avenir formée de matériaux abondants et traitée avec méthode, rivalisera d'exactitude avec les sciences naturelles.

— Pour cela, dit mon bon maître, n'y comptez point. Je croirais plutôt que l'abondance croissante des mémoires, correspondances et papiers d'archives rendra la tâche difficile aux historiens futurs. M. Elward, qui consacre sa vie à étudier la révolution d'Angleterre, assure que la vie d'un homme ne suffirait pas à lire la moitié de ce qui fut écrit pendant les troubles. Il me souvient d'un conte que M. l'Abbé Blanchet me fit à ce sujet, et que je vais vous dire tel qu'il se retrouvera dans ma mémoire, regrettant que M. l'Abbé Blanchet ne soit pas ici pour le conter lui-même, car il a de l'esprit.

« Voici cet apologue :

« Quand le jeune prince Zémire succéda à son père sur le trône de Perse, il fit appeler tous les académiciens de son royaume, et les ayant réunis, il leur dit :

« — Le docteur Zeb, mon maître, m'a enseigné que les souverains s'exposeraient à moins d'erreurs s'ils étaient éclairés par l'exemple du passé. C'est pourquoi je veux étudier les annales des peuples. Je vous ordonne de composer une histoire universelle et de ne rien négliger pour la rendre complète.

« Les savants promirent de satisfaire le désir du prince, et s'étant retirés, ils se mirent aussitôt à l'œuvre. Au bout de vingt ans, ils se présentèrent devant le roi, suivis d'une caravane composée de douze chameaux, portant chacun cinquante volumes. Le secrétaire de l'académie, s'étant prosterné sur les degrés du trône, parla en ces termes :

quả của mọi việc, cũng biết được cái đại-thể nó thế nào, như xem những cái cỏ-tự đã đồ-nát bị cát lấp đi quá nửa còn biết được cái qui-mô thế-thế nó thế nào. Chỉ biết được thế cũng đã có giá-trị vô-ngần rồi. Tôi mong rằng sau này sử-liệu mỗi ngày một nhiều, phương-pháp mỗi ngày một tinh, rồi sử-học cũng được đích-xác như các khoa-học tự-nhiên vậy.

Thầy tôi nói rằng : — Cái gì chứ cái đó thì xin ông đừng mong. Tôi lại cho rằng càng nhiều tài-liệu lắm, càng nhiều những giấy-sách kỹ-sự, thư-trát, bút-lục lắm, thời cái công việc của nhà làm sử ngày sau lại càng khó nhiều. Ông ELWARD là người cống-hiến cả đời đề khảo-cứu về thời-dại cách-mệnh nước Anh, nói rằng suốt một đời người không đủ để mà xem xét được một nửa những giấy sách biên-chép trong khi đang loạn. Tôi còn nhớ một câu chuyện ông cố Blanchet kể cho tôi nghe, tôi xin nhớ sao thuật lại như thế, tiếc rằng cố không có đây để thân kể cho ông nghe, vì cố là người có trí-tuệ lắm.

« Câu chuyện ngụ-ngôn ấy như sau này :

« Khi thái-tử Zémire kế-nghiệp vua cha lên ngôi nước Ba-tur, cho vời cả các ông hàn-lâm trong nước, họp lại mà bảo rằng :

« — Thầy học tôi là Bắc-sĩ Zeb có dạy tôi rằng kẻ làm vua vì biết lấy việc trước mà làm gương thì ít mắc phải những điều lầm-lỗi. Cho nên tôi muốn học sử-ký các nước. Tôi truyền cho các ông phải biên-tập một bộ sử vạn-quốc, và gia-công làm cho thật đủ.

« Các ông bác-học lĩnh ý vua, nguyên xin làm cho được như ý, rồi lui về, tức-thì khởi-hành ngay. Cách hai-năm năm, đến yết-kiến vua, theo sau một đoàn mười hai con lạc-đà, mỗi con mang năm trăm quyển sách. Ông thư-ký Hội-Hàn-lâm qui dưới bệ rồng, tâu như sau này :

« — Sire, les académiciens de votre royaume ont l'honneur de déposer à vos pieds l'histoire universelle qu'ils ont composée à l'intention de votre Majesté. Elle comprend six mille tomes et renferme tout ce qu'il nous a été possible de réunir touchant les mœurs des peuples et les vicissitudes des empires. Nous y avons inséré les anciennes chroniques qui ont été heureusement conservées et nous les avons illustrées de notes abondantes sur la géographie, la chronologie et la diplomatique. Les prolégomènes forment à eux seuls la charge d'un chameau et les paralipomènes sont portés à grand peine par un autre chameau.

« Le roi répondit :

« — Messieurs, je vous remercie de la peine que vous vous êtes donnée. Mais je suis fort occupé des soins du gouvernement. D'ailleurs j'ai vieilli pendant que vous travaillez. Je suis parvenu, comme dit le poète persan, au milieu du chemin de la vie, et, à supposer que je meure plein de jours, je ne puis raisonnablement espérer d'avoir le temps de lire une si longue histoire. Elle sera déposée dans les archives du royaume. Veuillez m'en faire un abrégé mieux proportionné à la brièveté de l'existence humaine.

« Les académiciens de Perse travaillèrent vingt ans encore ; puis ils apportèrent au roi quinze cents volumes sur trois chameaux.

« — Sire, dit le secrétaire perpétuel d'une voix affaiblie, voici notre nouvel ouvrage. Nous croyons n'avoir rien omis d'essentiel.

« — Il se peut, répondit le roi, mais je ne le lirai point. Je suis vieux ; les longues entreprises ne conviennent point à mon âge ; abrégez encore et ne tardez pas.

« Ils tardèrent si peu qu'au bout de dix ans ils revinrent suivis d'un jeune éléphant porteur de cinq cents volumes.

« — Muôn tàu Bê-hạ, chúng tôi là hàn-lâm trong nước, xin dâng bộ Vạn-quốc-sử đã biên-tập riêng để Ngự lãm. Cả thấy có sáu nghìn quyển, gồm được hết cả những việc chúng tôi có thể sưu-tập được về phong-tục các dân và sự thịnh-suy các nước. Chúng tôi có nhứt cả những dã-sử cũ may còn lại đến giờ, lại chú-thích thêm nhiều về địa-dur, về niên-đại, về các đồ-thư cổ. Những một mục Tổng-luận cũng đầy một con lạc-đà rồi, còn mục Bô-di thời một con mang đã thấy nặng.

« Vua trả lời :

« — Tôi cảm ơn các ông đã chịu khó nhọc như thế. Nhưng tôi bận việc nước quá. Và lại trong khi các ông làm sách thời tôi đây tuổi cũng mỗi ngày một cao. Như lời thi - nhân Ba-tur đã nói, tôi nay đã đi được nửa đường đời, cho dầu tận-số được đầy-đủ cả, cũng không mong có thì-giờ mà đọc được một bộ sử dài như thế này. Xin để vào kho sách nhà-nước. Còn các ông thì về làm cho tôi một bản toát-yếu cho vừa với cái kỳ-hạn ngắn-ngủi của đời người.

« Các ông Hàn-lâm Ba-tur lại làm việc trong hai-mươi năm nữa ; rồi đem đến dâng vua ba con lạc-đà mang một nghìn năm trăm quyển.

« Ông vĩnh-viễn-thư-ký giọng đã già yếu, tâu rằng : — Tàu Bê-hạ, bộ sách mới của chúng tôi đã làm xong đây. Chúng tôi tưởng không bỏ sót điều gì cốt-yếu.

« Vua nói : — Cũng có lẽ, nhưng tôi không sao đọc được. Nay tôi đã già rồi ; tuổi này không thể kham được những việc lớn - lao nữa. Các ông về tóm-tắt lại nữa đi, và đừng làm chậm quá.

« Kề các ông làm cũng không chậm lắm, vì cách mười năm sau lại đem lại một con voi nhỏ mang năm trăm quyển.

« — Je me fialte d'avoir été succinct, dit le secrétaire perpétuel

« — Vous ne l'avez pas encore été suffisamment, répondit le roi. Je suis au bout de ma vie. Abrégez, abrégez, si vous voulez que je sache, avant de mourir, l'histoire des hommes.

« On revit le secrétaire perpétuel devant le palais, au bout de cinq ans. Marchant avec des béquilles, il tenait par la bride un petit âne qui portait un gros livre sur son dos.

« — Hâtez-vous, lui dit un officier, le roi se meurt.

« En effet le roi était sur son lit de mort. Il tourna vers l'académicien et son gros livre un regard presque éteint, et dit en soupirant :

« — Je mourrai donc sans savoir l'histoire des hommes !

« — Sire, répondit le savant, presque aussi mourant que lui, je vais vous la résumer en trois mots : *Ils naquirent, ils souffrirent, ils moururent.*

« C'est ainsi que le roi de Perse apprit sur le tard l'histoire universelle. »

ANATOLE FRANCE

« Ông vĩnh-viễn-thư-ký nói : — Lần này thì thật là tóm-tắt.

« Vua trả lời : — Vẫn còn chưa được vắn-tắt lắm. Tôi nay đã suy rồi. Các ông có muốn cho tôi biết lịch-sử người đời thì xin tóm-tắt đi, tóm-tắt nữa đi.

« Năm năm sau thấy ông vĩnh-viễn-thư-ký vào chầu, chống gậy khập-khiễng, tay giắt một con lừa con mang một quyển sách to trên lưng.

« Một vị quan võ trông thấy ông nói rằng : — Mau mau lên, Hoàng-thượng đương hấp-hối.

« Vào thì quả thấy vua nằm trên giường chết. Vua ngoảnh lại, con mắt lơ-dờ nhìn ông hàn-lâm và quyển sách to-tướng, thở dài mà rằng :

« — Thế ra ta chết mà không được biết lịch sử người đời.

« Ông hàn bầy giờ cũng già-yếu sắp chết như vua, trả lời rằng : — Tàu bệ-hạ, xin tóm cả lịch-sử bằng ba chữ : *Sinh, khổ, tử*, người ta sinh ra, chịu khổ, rồi chết.

« Ấy vua nước Ba-từ khi sắp chết mới được biết sử vạn-quốc như thế. »

## Le Pessimisme

### CHỦ-NHĨA CHÁN ĐỜI

On a disserté à perte d'haleine sur le pessimisme. Les personnes qui digèrent bien et pensent peu l'ont déclaré répréhensible ; c'est ce que pourraient dire de la fièvre, dans les pays malsains, les gens qui ne l'ont pas.

On nous a charitablement conseillé d'être gais, avec la candeur de ces médecins qui disent à un hypocondriaque :

*Người ta đã bàn đi bàn lại mãi, bàn đến dát cò bông họng, về cái chủ-nghĩa chán đời. Những kẻ dễ ăn dễ tiêu và lo nghĩ ít thì cho cái chủ-nghĩa ấy là đáng quở ; nói thế thì có khác chi những kẻ ở nơi lam-chương mà vẫn được mạnh khỏe, thấy người khác bị sốt-rét thì chê là tại không biết vệ-sinh.*

*Họ lấy lòng nhân-đức mà khuyên ta nên vui-vẻ luôn luôn, lời họ cũng tự-nhiên như lời các ông thầy thuốc bảo kẻ hay lo sợ đến quý-thờ rằng :*

— Reposez votre esprit sur des idées riantes.

Parmi les docteurs qui nous donnaient ce conseil, certains auraient pu se demander s'ils n'avaient pas aidé quelque peu à l'envahissement du matérialisme sceptique : et le pessimisme en est sorti, comme le ver du fruit pourri.

Je crois, pour ma part, que, sans remonter à des causes générales, permanentes, vieilles comme le monde, il suffit de dire, pour expliquer l'intensité de la crise actuelle, que le pessimisme est le parasite naturel du vide, et qu'il habite forcément là où il n'y a plus ni foi ni amour. Quand on en est là, on l'invente de soi-même, sans avoir lu Schopenhauer. Seulement, il en faut distinguer deux variétés. L'une est le pessimisme matérialiste, résigné pourvu qu'il ait sa provende de plaisir quotidien, décidé à mépriser les hommes en tirant d'eux le meilleur parti possible pour ses jouissances. Nous le voyons s'épanouir dans notre littérature. L'autre est le pessimisme douloureux, révolté, et celui-ci cache une espérance sous ses malédictions ; dernier terme de l'évolution nihiliste, il est, en même temps, le premier symptôme d'une résurrection morale. On a dit de lui, avec raison, qu'il était l'instrument de tout progrès, car le monde n'est jamais transformé ni amélioré par ceux qu'il satisfait pleinement.

— Anh nên để ý luôn đến những sự vui-vẻ, chớ có mua não chác sàu vào trong trí.

Trong bọn các ông lang nọ, một và óng có thể tự hỏi rằng mình khuyên như vậy, liệu đã khỏi khiến được họ theo cái chủ-nghĩa vật-chất hoài-nghĩ chưa; cái chủ-nghĩa ấy đã xâm-lấn được đến óc họ, thì cái chủ-nghĩa chán đời tự-nhiên phải nảy ra như một con sâu ở trong một quả thối bỏ ra ngoài.

Về phần riêng tôi, tôi thiết-tưởng rằng chẳng phải xét những cái nguyên-nhân thông-thường, vĩnh-viễn, già-cổ như cái thế-giới ta ở, ta có thể nói như thế này cũng đủ cắt nghĩa được tại sao cái thời-bệnh ấy đã lan-ra chóng như bầy giò, rằng cái chủ-nghĩa chán đời là một giống ký-sinh của cái « hu-tâm », tâm lòng nào đã tê-tái, không tin điều gì, không thiết sự gì nữa, thì thế nào cũng bị nó vào ở nhờ. Khi người ta đã đến bước ấy, thì tự-nhiên sinh ra chán đời, chứ không phải đã đọc qua sách của ông SCHOPENHAUER. Song le, ta phải phân-biệt ra hai hạng chán đời : Một hạng thuộc về vật-chất, là cái chủ-nghĩa của những kẻ đành chịu như vậy, miễn là ngày nào cũng có cuộc tiêu-khẩn thì thôi, định khinh người đời mà lại dựa vào người đời để chơi-bời cho thật thỏa-thích. Cái chủ-nghĩa này, hiện-ta thấy nó đương này-nở ra ở trong văn-chương ta. Một hạng là cái chủ-nghĩa chán đời của những kẻ bị làm-than, bực-tức, ngoài miệng thì chửi rủa, mà trong lòng vẫn giấu một mối hi-vọng ; nó là cái kết-quả của sự muốn phá-đổ cả các chế-độ đương-thời, mà lại là một cái triệu-chứng thứ nhất của sự phát-khởi tinh-thần. Người ta đã nói có lý rằng nó là cái nguyên-động-lực của mọi sự tiến-hóa, vì nếu trong thiên-hạ toàn là-đắc-chỉ cả, thì thế-giới chẳng bao giờ thay đổi cái gì mà cũng chẳng bao giờ được tốt-đẹp hơn lên.

Pour conclure, notre littérature réaliste ne nous a laissé que le choix entre ces deux formes du pessimisme, parce qu'elle a manqué du sens divin et du sens humain. Inaugurée par Stend'hal, puisqu'on y tient, consommée par Flaubert, vulgarisée dans le même esprit par les successeurs de ce dernier, elle a failli à une partie de sa tâche, qui était de consoler les humbles et de nous rapprocher d'eux en nous les faisant mieux connaître. Au point de vue purement littéraire, elle a payé ses torts moraux en ne nous offrant qu'une représentation du monde partielle et déformée, sans air ambiant, sans perspectives lointaines. Du précepte de la création, elle n'a retenu que la première moitié: elle a pétri le limon, elle l'a curieusement fouillé, elle a tiré tout ce qu'il contient; elle a oublié de lui inspirer le souffle qui fait « une âme vivante ». Cette littérature a cru suppléer à tout par des raffinements d'art égoïstes; ce travers l'a conduite à se constituer en mandarinat, à s'isoler de la vie générale, dont elle devrait être la servante. Elle se dessèche et périt comme la verveine du poète dans le vase fêlé d'où l'eau nourricière a fui.

MÉLCHIOR DE VOGUÉ  
(*Le Roman Russe*).

Nói kết lại, thì cái văn tả-chân của ta đã chỉ để cho ta chọn lấy một thứ trong hai cách chân đời ấy; vì nó đã không được tận-thiện tận-mĩ, không hợp với nhân-tình. Cái lối văn ấy, người ta cho là ông STENDHAL đã khởi-xướng lên, rồi ông FLAUBERT luyện-tập để các học trò ông cứ theo thể mà truyền-bá nó ra, thể mà kết-cục lại làm sai nghĩa-vụ đi một ít, vì chủ-ý các ông tổ phái này là cốt để an-ủi nỗi khổ cho bọn thường-dân, tả cho ta biết cái tình-cảnh của họ, khiến cho hai bên tới gần nhau. Về phương-diện đặc văn-chương, thì đã phạm lỗi với sự đạo-đức, vì phái ấy chỉ đã hình-dung cho ta xem có một phần thể-gian, mà sự phác-họa ấy không đúng sự thực, người ta nhìn lại chẳng thấy hoàn-cảnh mà cũng chẳng thấy phối-cảnh; theo phép sáng-tạo của trời đất, mà nhớ lại không hết: các nhà văn-sĩ tả-chân đã nhào đất, đã tĩa bói rất kỹ-lưỡng, đã lấy ra hết các chất chứa ở trong ấy, nhưng sau khi nặn thành hình, quên không thời khi « sinh-hoạt » cho vật có hồn. Các ông ấy đã tưởng dụng các cách tinh-xảo ich-kỹ của mĩ-thuật để thay cho hết cả mọi cái khuyết-điểm; sự làm-lỗi ấy đã khiến các ông biệt-lập ra như quan-cách, không dính-dáng chi đến cuộc đời chung nữa, mà chính phận-sự các ông là phải giúp vào cuộc sinh-hoạt ấy. Thế cho nên văn các ông cứ khô-héo dần đi như cành hoa mã-tiên của nhà thi-sĩ cắm trong cái bình nứt, vì nước làm-bổ đã chảy ra hết cả.

ĐÔNG-HÀ dịch

